

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	166.659,16	168.423,42	1.449.457,71	79,53	89,48
Thịt gà đông lạnh	Tấn	2.910,00	2.800,00	20.684,00	0,00	0,00
Hạt điều khô	Tấn	13.846,52	13.006,30	100.728,56	105,77	124,04
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	6.775,00	6.500,00	38.067,00	0,00	0,00
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.252,15	1.128,07	9.939,40	103,09	117,67
Nước tinh khiết	1000 lít	57,56	55,54	511,26	68,75	92,02
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.550,00	1.700,00	12.857,40	97,14	100,53
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	81.187,01	85.230,81	684.374,02	95,60	103,77
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	57.705,30	57.705,30	495.078,92	98,95	108,49
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	854,41	900,44	7.947,45	95,95	106,80
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.938,70	3.938,70	32.057,62	98,73	106,70
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	500,23	500,23	4.863,28	70,52	90,08
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	32.391,05	35.335,69	271.985,33	88,59	87,75
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	16.345,66	16.036,08	137.030,01	97,37	109,17
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	2.230,00	2.819,36	35.006,58	97,54	157,13
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	95.647,68	98.650,57	772.562,97	97,74	100,21
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	10.357,00	6.000,00	73.657,60	88,89	128,10
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,49	0,65	14,43	27,27	48,62
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	604,93	655,34	5.424,85	100,17	127,23

Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2.200,00	2.250,00	22.010,40	70,31	93,64
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	520,00	550,00	4.327,50	50,00	74,52
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	19.035,53	18.242,39	151.174,07	114,12	120,19
Xi măng Portland đen	Tấn	90.000,00	100.000,00	850.312,50	89,14	82,07
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	150,00	140,00	1.294,00	6,51	15,07
Chi chưa gia công	Tấn	1.400,00	1.350,00	10.969,80	103,85	81,86
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.108,17	2.108,17	18.082,71	96,85	119,77
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	18.734,95	19.627,09	160.932,03	69,51	87,18
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.043,13	6.043,13	48.594,18	8,36	8,58
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	20,00	20,00	174,80	86,96	68,41
khác	Cái	2.374.395,71	2.454.816,89	30.612.542,89	96,08	143,48
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.264,34	2.587,23	41.727,26	128,21	157,31
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	72.321,49	71.006,55	591.618,69	81,30	89,15
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12.571,06	12.493,46	138.467,09	103,87	152,55
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.294,79	2.415,57	19.248,15	101,37	78,83
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52,00	53,00	415,60	101,92	73,82
Điện sản xuất	Triệu KW	121,66	119,64	782,62	98,35	99,16
Điện mặt trời	Triệu KW	100,97	99,00	803,63	0,00	0,00
Điện thương phẩm	Triệu KW	30,33	31,59	215,21	108,70	107,31
Nước uống được	1000 m3	960,25	936,25	7.294,32	106,85	111,28
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.555,24	2.430,59	19.503,06	97,46	95,12